

**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÍN DỤNG VÀ BẢO LÃNH ÁP DỤNG CHO
KHÁCH HÀNG DOANH NGHIỆP SIÊU NHỎ**

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA		
A	DỊCH VỤ BẢO LÃNH					
I	BẢO LÃNH TRONG NƯỚC					
1	Phát hành cam kết bảo lãnh thông thường (đã xác định thời hạn)					B
	1.1	Bảo lãnh dự thầu				
		- Ký quỹ 100%	0,04%/tháng	150.000 VND		Số tiền bảo lãnh
		- Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ (Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)				
		a Giá trị được ký quỹ	0,04%/tháng	150.000 VND		Số tiền bảo lãnh
		b Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:				
		+ Bảng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng	150.000 VND		Số tiền bảo lãnh
		+Bảng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,10%/tháng	200.000 VND		Số tiền bảo lãnh
		+ Tài sản khác	0,15%/tháng	300.000 VND		Số tiền bảo lãnh
		+ Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng	400.000 VND		Số tiền bảo lãnh
	1.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn tiền tạm ứng, Bảo lãnh bảo hành, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm				
		- Ký quỹ 100%	0,04%/tháng	150.000 VND		Số tiền bảo lãnh
		- Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ (Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của				

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA		
	giao dịch)					
	a	Giá trị được ký quỹ	0,04%/tháng	150.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
	b	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:				
		+Bảng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng	200.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
		+ Bảng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,12%/tháng	300.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
		+ Tài sản khác	0,16%/tháng	400.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
		+ Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng	500.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
	1.3	Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh khác				
	-	Ký quỹ 100%	0,04%/tháng	150.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
	-	Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ				
		(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSĐB của giao dịch)				
	a	Giá trị được ký quỹ	0,04%/tháng	150.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
	b	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:				
		+ Bảng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng	200.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
		+Bảng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,14%/tháng	300.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
		+ Tài sản khác	0,18%/tháng	400.000 VND	Số tiền bảo lãnh	
		+ Không có tài sản	0,25%/tháng	500.000 VND	Số tiền	

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA		
	đảm bảo		VND		bảo lãnh	
1.4	Bảo lãnh trong bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai					
-	Phát hành bảo lãnh khung					
	+ Trường hợp dự án BĐS đang được PVB tài trợ vốn thực hiện dự án	0,05%/tháng			Tính trên giá trị bảo lãnh khung	
	+ Trường hợp dự án BĐS PVB không tài trợ vốn thực hiện dự án	0,15%/tháng			phát hành cho Khách hàng	
-	Sửa đổi khi chuyển nhượng bảo lãnh hoặc các sửa đổi khác		500.000 VND			
2	Bảo lãnh chưa xác định thời hạn (Thu định kỳ hàng tháng cho đến khi kết thúc bảo lãnh)	Như phí áp dụng tại mục 1 + 0,05%/tháng	500.000 VND		Mức phí tối thiểu được tính trên mỗi lần thu phí	B
3	Bảo lãnh đối ứng					B
a	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng của các TCTD khác	0,15%/tháng	500.000 VND		Số tiền bảo lãnh	
	+ Tu chỉnh tăng giá trị (tính trên giá trị tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành tương ứng quy định tại mục này				
	+ Tu chỉnh khác	200.000			01 lần	
b	Trường hợp PVcomBank phát hành bảo lãnh đối ứng	Như phí phát hành tại mục 1				
4	Xác nhận bảo lãnh					B
-	Phí phát hành	0,15%/tháng	500.000 VND		Số tiền bảo lãnh	
-	Xác nhận tu chỉnh bảo lãnh (tăng giá trị và/hoặc gia hạn ngày hiệu lực)	0,15%/tháng	500.000 VND		Số tiền/thời hạn bảo lãnh tăng thêm	
-	Xác nhận tu chỉnh khác	300.000				
5	Tu chỉnh thư bảo					B

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA		
	lãnh					
	- Tu chỉnh tăng trị giá (tính trên số tiền tăng thêm) và/hoặc tăng thời hạn bảo lãnh (tính trên thời hạn tăng thêm)	Như phí phát hành bảo lãnh tại mục 1			Số tiền/thời hạn bảo lãnh tăng thêm	
	- Tu chỉnh khác	150.000 VND			01 lần	
6	Hủy thư bảo lãnh					B
	- Hủy bảo lãnh khi PVcomBank hết nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định bảo lãnh ngân hàng	Miễn phí				
	- Hủy bảo lãnh trong các trường hợp khác	300.000 VND			01 lần	
7	Thông báo bảo lãnh/ thông báo tu chỉnh/ thông báo hủy	300.000 VND			01 lần	C
8	Phát hành thư bảo lãnh bằng 2 ngôn ngữ (Việt + Anh) theo mẫu của PVcomBank	Như phí phát hành bảo lãnh + 100.000 VND			01 lần	C
9	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của khách hàng (được PVcomBank chấp nhận)				01 lần	C
	- Tiếng Việt	Như phí phát hành bảo lãnh + 150.000 VND				
	- Tiếng Anh/ Song ngữ	Như phí phát hành bảo lãnh + 300.000 VND				
10	Phí dịch thuật (*)	100.000 VND	200.000 VND		01 trang	C
II	BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI					
1	Phát hành thư Bảo lãnh/Standby L/C (phí tính trọn tháng)					
	- Ký quỹ 100%	0,05%/tháng	20 USD		Số tiền bảo lãnh	
	- Ký quỹ dưới 100% hoặc miễn ký quỹ					
	(Phí thu = a+b, tùy theo loại TSDB của giao dịch)					
	a Giá trị được ký quỹ	0,05%/tháng	20 USD		Số tiền	

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA		
					bảo lãnh	
	b	Giá trị chưa được ký quỹ được đảm bảo bằng các tài sản tương ứng như sau:				
		+ Bảng tiền gửi, sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi do PVcomBank phát hành	0,06%/tháng	20 USD		Số tiền bảo lãnh
		+ Bảng sổ/thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu do TCTD khác phát hành, trái phiếu Chính phủ	0,08%/tháng	30 USD		Số tiền bảo lãnh
		+ Tài sản khác	0,18%/tháng	30 USD		Số tiền bảo lãnh
		+ Không có tài sản đảm bảo	0,25%/tháng	35 USD		Số tiền bảo lãnh
2		Tu chỉnh thư bảo lãnh				
	2.1	<i>Tu chỉnh tăng tiền/ thời hạn bảo lãnh</i>	Như phát hành bảo lãnh	20 USD		Số tiền/ thời hạn bảo lãnh tăng thêm
	2.2	<i>Tu chỉnh khác</i>	10 USD			
3		Thông báo thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)	20 USD			01 lần
4		Thông báo tu chỉnh thư bảo lãnh (không bao gồm phí ngân hàng chuyển tiếp)	10 USD			01 lần
5		Tra soát/Hủy/Kiểm tra chữ ký trên thư bảo lãnh (*)	20 USD			01 lần
6		Xác nhận thư bảo lãnh	0,15%/tháng	50 USD		Số tiền bảo lãnh
7		Phát hành thư bảo lãnh dựa vào bảo lãnh đối ứng	0,08%/tháng	200.000 VND		Số tiền bảo lãnh
8		Điện phí bảo lãnh (*)				
	8.1	<i>Điện phí phát hành bảo lãnh</i>	30 USD			01 điện
	8.2	<i>Điện phí thông báo, tu chỉnh, xác nhận, đòi tiền</i>	20 USD			01 điện

STT		CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
			MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA		
	8.3	<i>Điện phí thanh toán và điện phí khác</i>	10 USD			01 điện	
B		GIAO DỊCH TÍN DỤNG					
1		Phí trả nợ/ tắt toán trước hạn					B
	1.1	<i>Vay trả ngay trong ngày</i>	0,08%	100.000 VND	1.000.000 VND	Số tiền trả trước hạn	
	1.2	<i>Vay ngắn hạn</i>	Miễn phí hoặc theo gói ưu đãi lãi suất				
	1.3	<i>Vay trung, dài hạn</i>					
	-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/ tắt toán trước hạn ≤ 30% thời gian vay được phê duyệt	Miễn phí			Số tiền trả trước hạn	
	-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/ tắt toán trước hạn > 30% và ≤ 50% thời gian vay được phê duyệt	0,5%	500.000 VND	300.000.000 VND	Số tiền trả trước hạn	
	-	Thời gian còn lại của khoản vay tại thời điểm trả nợ/ tắt toán trước hạn > 50% thời gian vay được phê duyệt	1,00%	500.000 VND	300.000.000 VND	Số tiền trả trước hạn	
<i>Lưu ý: Trường hợp sản phẩm có quy định về phí khác so với biểu phí này, ĐVKD áp dụng phí theo quy định của sản phẩm</i>							
2		Cam kết tín dụng có điều kiện					B
	-	Không xác định giá trị		500.000 VND			
	-	Dưới 1 tỷ đồng	0,2%	500.000 VND		Giá trị cam kết cấp tín dụng	
	-	Từ 1 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng	0,15%	1.500.000 VND		Giá trị cam kết cấp tín dụng	
	-	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	0,05%	5.000.000 VND		Giá trị cam kết cấp tín dụng	
	-	Từ 50 tỷ đồng đến dưới 100 tỷ đồng	0,02%	10.000.000 VND		Giá trị cam kết cấp tín dụng	

STT	CÁC KHOẢN MỤC PHÍ	MỨC ÁP DỤNG			CĂN CỨ TÍNH	NHÓM GIẢM PHÍ
		MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA		
	- Từ trên 100 tỷ đồng	Theo thỏa thuận			Giá trị cam kết cấp tín dụng	
3	Phí dịch vụ tín dụng khác (*)					B
	3.1	Cho mượn hồ sơ tài sản đảm bảo				
	-	Giấy tờ có giá do PVcomBank phát hành	Thỏa thuận	100.000 VND		01 GTCG
	-	Tài sản khác	Thỏa thuận	200.000 VND		01 tài sản
	-	Cho mượn hồ sơ TSDB là Giấy tờ xe để đi công chứng phục vụ cho việc cấp lưu hành xe (* *)	Thỏa thuận	0 VND	200.000	01 tài sản
	-	Cho mượn hồ sơ tài sản đảm bảo phục vụ cho việc thế chấp TSDB của KH tại PVcomBank	Miễn phí			
	3.2	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm, chứng từ có giá đang thế chấp (ngoại trừ ô tô) cầm cố theo yêu cầu của khách hàng	Thỏa thuận	500.000 VND		01 hồ sơ
	3.3	Xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm là ô tô đang thế chấp tại ngân hàng (* *)	Thỏa thuận	0 VND	200.000 VND	01 tài sản
	3.4	Xác nhận số dư tín dụng bằng văn bản	Thỏa thuận	100.000 VND		01 hồ sơ

Ghi chú:

1. Phí dịch vụ chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) và được tính bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tùy thuộc nghiệp vụ phát sinh. Trường hợp phí dịch vụ tính bằng ngoại tệ, khách hàng có thể thanh toán bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá bán ngoại tệ được niêm yết tại nơi giao dịch. Đồng tiền Đô la Mỹ (USD) được quy định trong biểu phí này là ngoại tệ cơ sở để tính toán mức phí khi phát sinh giao dịch bằng các ngoại tệ khác.
2. Các mức phí khác với quy định trong biểu phí này hoặc chưa quy định trong biểu phí này sẽ do Tổng Giám Đốc ban hành sau khi được duyệt chủ trương.
3. Biểu phí trên có thể thay đổi theo từng thời kỳ.
4. Phí dịch vụ được tính theo tỷ lệ % của từng lần giao dịch hoặc mức phí cố định cho mỗi lần giao dịch. Khách hàng thanh toán phí dịch vụ tại nơi phát sinh giao dịch với PVcomBank. Các khoản phí phải trả cho bên thứ 3 tham gia vào dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng mà chưa được quy định tại biểu phí sẽ thu theo thực tế phát sinh.
5. Phí dịch vụ và các phí khác đã thu theo biểu phí không hoàn lại trong trường hợp Khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của PVcomBank gây ra.
6. Không áp dụng thu phí nộp tiền mặt khi khách hàng nộp tiền để trả nợ gốc và lãi đối với các khoản nợ tại PVcomBank.

7. Miễn phí rút tiền mặt đối với số tiền giải ngân của khách hàng khi vay vốn tại PVcomBank.

8. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh như sau:

$$\text{Phí bảo lãnh} = \text{Giá trị bảo lãnh} \times \text{Mức phí (\%/tháng)} \times \text{số ngày tính phí/30}$$

Trong đó:

- Giá trị bảo lãnh là số tiền bảo lãnh tối đa ghi trên Cam kết Bảo lãnh;
- Mức phí được tính theo tỷ lệ %/tháng (một tháng là 30 ngày kể cả ngày nghỉ, ngày lễ) tùy loại tài sản đảm bảo;
- Số ngày tính phí: tính từ ngày phát hành cam kết bảo lãnh hoặc ngày cam kết bảo lãnh có hiệu lực (tùy ngày nào phát sinh trước) đến ngày hết hiệu lực của bảo lãnh được ghi trên thư phát hành bảo lãnh.

Công thức:

$$\text{Số ngày tính phí} = \text{Ngày hết hiệu lực} - \text{Ngày phát hành (hoặc ngày có hiệu lực tùy ngày nào đến trước)} + 1$$

9. Đối với khoản bảo lãnh được đảm bảo nhiều tài sản bảo đảm (TSBĐ) khác nhau mức phí tối thiểu cho khoản bảo lãnh được áp dụng như sau:

Phí thu từ TSBĐ thứ 1: a

Phí thu từ TSBĐ thứ 2: b

- TH1: $a < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $b < \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a+b) < \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn.
- TH2: $a < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $b < \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a+b) > \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng mức phí thu: tổng $(a+b)$.
- TH3: $a < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $b > \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a+b) < \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng theo mức phí tối thiểu lớn hơn.
- TH4: $a < \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $b > \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 2}$; tổng $(a+b) > \text{Mức phí tối thiểu lớn hơn của 1 trong các TSBĐ}$: Áp dụng mức phí thu: tổng $(a+b)$.
- TH5: $a > \text{Mức phí tính tối thiểu áp dụng cho TSBĐ thứ 1}$ và $b > \text{Mức phí tính tối thiểu cho TSBĐ thứ 2}$; Áp dụng mức phí thu: tổng $(a+b)$.

10. Đối với bảo lãnh không xác định thời hạn: Tính và thu phí 1 tháng/lần thu lần đầu ngay khi phát hành bảo lãnh.

11. Các phí từ dịch vụ Bảo lãnh cấp tín dụng trong biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng (VAT), trừ các phí có đánh dấu (*).

12. Khi thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của Khách hàng, trường hợp phí của PVcomBank và/hoặc phí của Ngân hàng đại lý thực hiện dịch vụ do khách hàng nước ngoài hoặc đối tượng khác chịu PVcomBank và/hoặc các Ngân hàng đại lý không thu hồi được PVcomBank sẽ thu từ người yêu cầu thực hiện giao dịch.

13. Phí dịch vụ được thu từng lần ngay sau khi phát sinh hoặc thu gộp một lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy theo tính chất của từng loại dịch vụ đó.

14. Những loại phí dịch vụ khác không được liệt kê trong biểu phí này sẽ được PVcomBank thông báo cho Khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.

15. Tùy từng trường hợp và tính chất giao dịch cụ thể. Giám đốc/ Phó Giám đốc chi nhánh (phụ trách KHCN) được quyền quyết định thu phí cao hơn mức quy định tại biểu phí này đảm bảo nguyên tắc tuân thủ quy định của pháp luật.

16. Các trường hợp thu phí thấp hơn mức phí quy định phải được Tổng Giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc ủy quyền phê duyệt bằng văn bản.

17. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.

18. Trường hợp KH đã được miễn giảm phí: Nếu mức phí sau khi được miễn giảm giảm nhỏ hơn phí tối thiểu. PVcomBank sẽ thu theo phí tối thiểu.

19. Đối với phí cho mượn hồ sơ TSĐB là Giấy tờ xe để đi công chứng phục vụ cho việc cấp giấy phép lưu hành xe và phí xác nhận bản chính hồ sơ tài sản bảo đảm là ô tô đang thế chấp tại ngân hàng. Giám đốc Vùng KHCN sẽ quyết định mức thu phí đối với từng Vùng đảm bảo thống nhất mức phí này đối với các Đơn vị kinh doanh thuộc Vùng đó và không vượt quá mức phí tối đa theo quy định. (Mục lưu ý (**))